CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	76,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.3%	**1.2%**	**-7.8%**

DT thuần
Q4/24
2,471
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,535| -38.3%
YoY: ▼2,055| -45.4%

LN thuần
Q4/24
-0.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼34.7| -100%
YoY: ▼73.1| -100%

LN sau thuế
Q4/24
21.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.50| -26.0%
YoY: ▼54.4| -71.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE
2024
20.6%
YoY: +/-▼ 10.5%

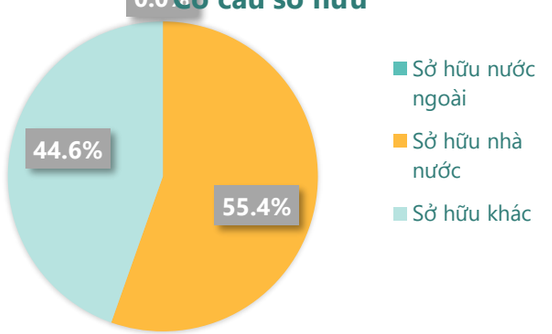
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	57,529 - 91,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	846
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	13,026
P/E	5.9

DT thuần
2024
17,525
tỷ VNĐ
YoY: ▼400| -2.2%

LN thuần
2024
155
tỷ VNĐ
YoY: ▼40.0| -20.6%

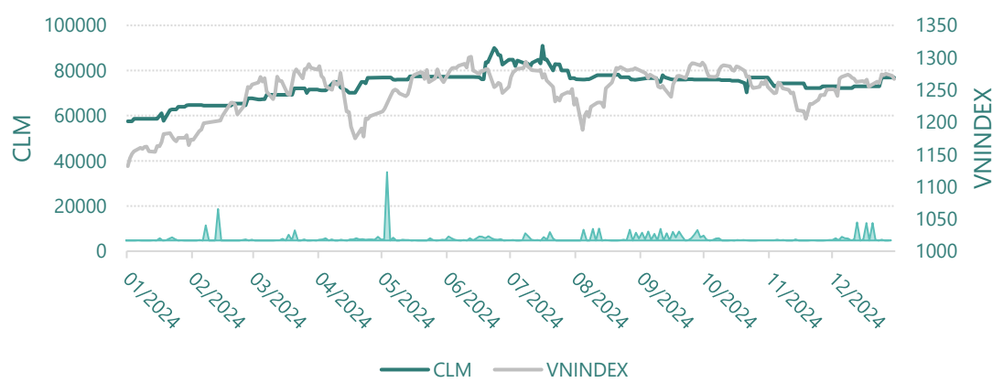
LN sau thuế
2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▼36.0| -20.1%

Cơ cấu sở hữu

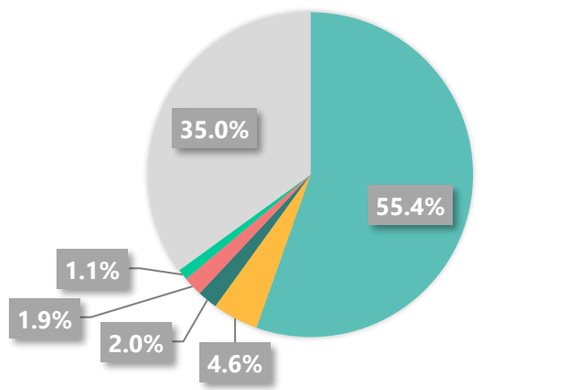


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



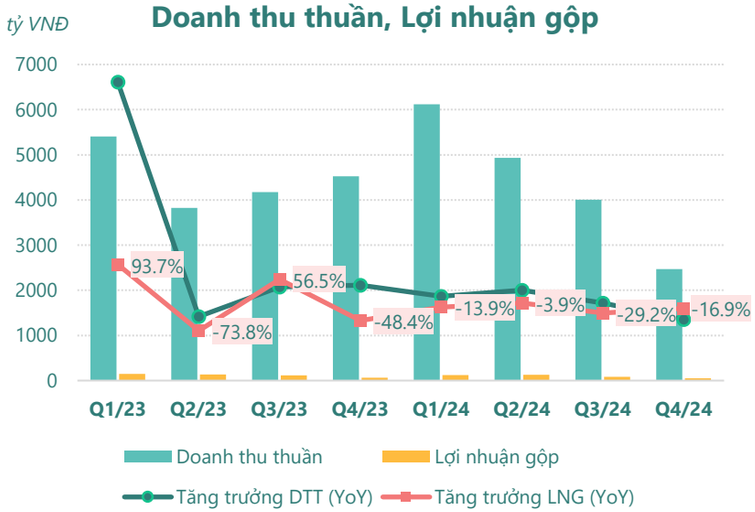
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

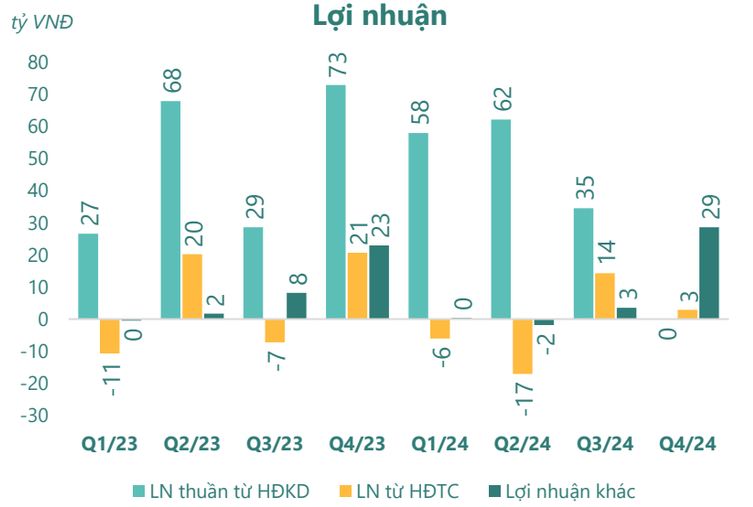
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



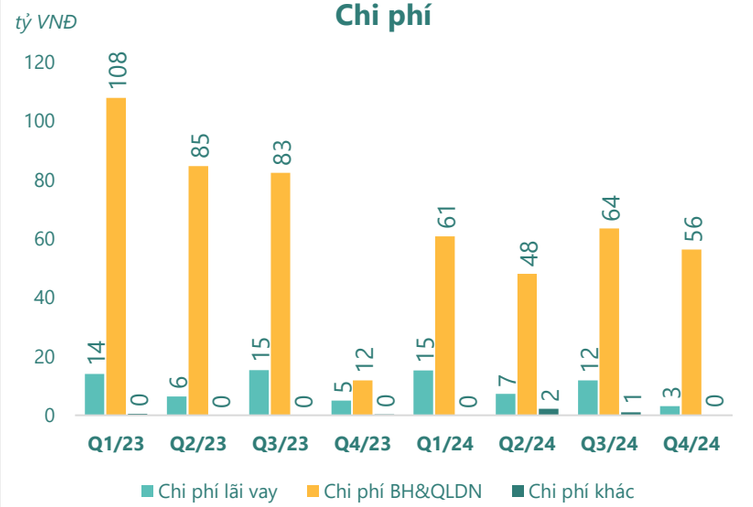
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



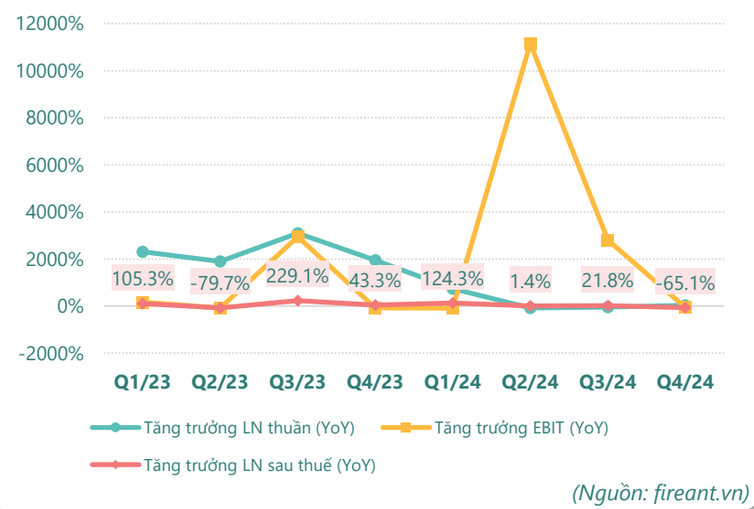
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



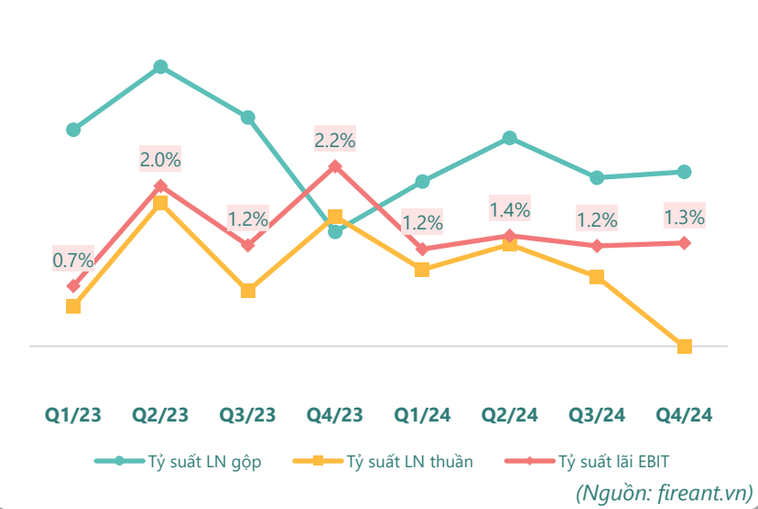
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



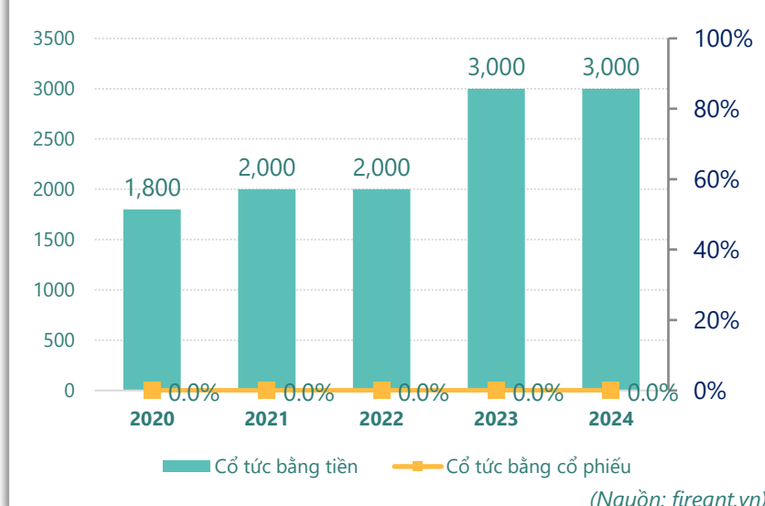
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

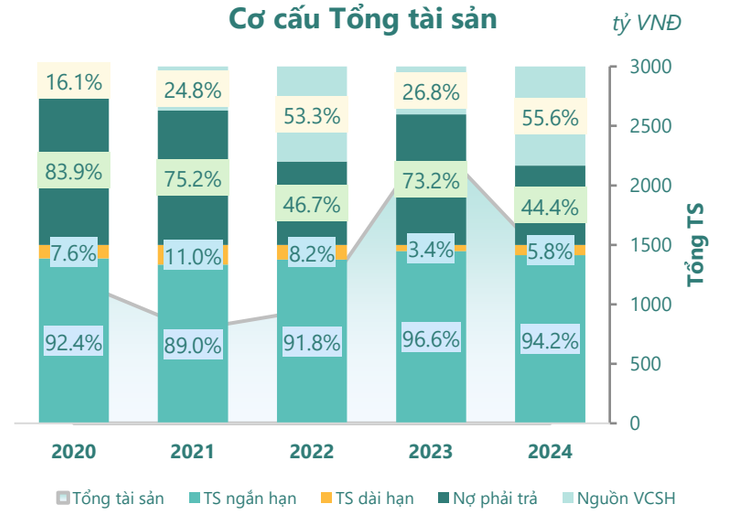
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

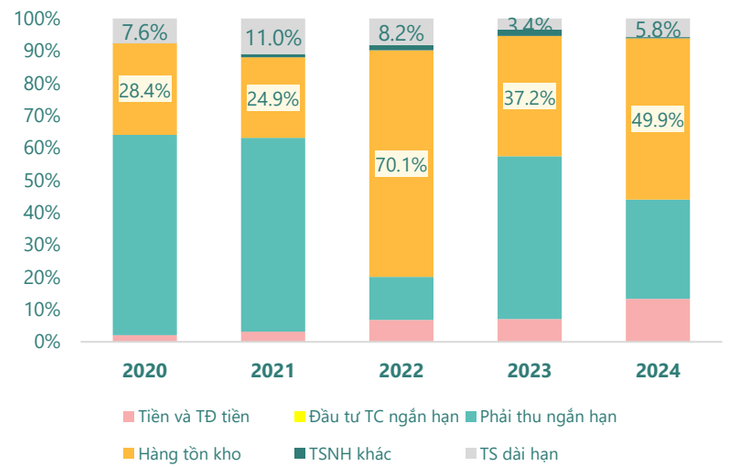
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



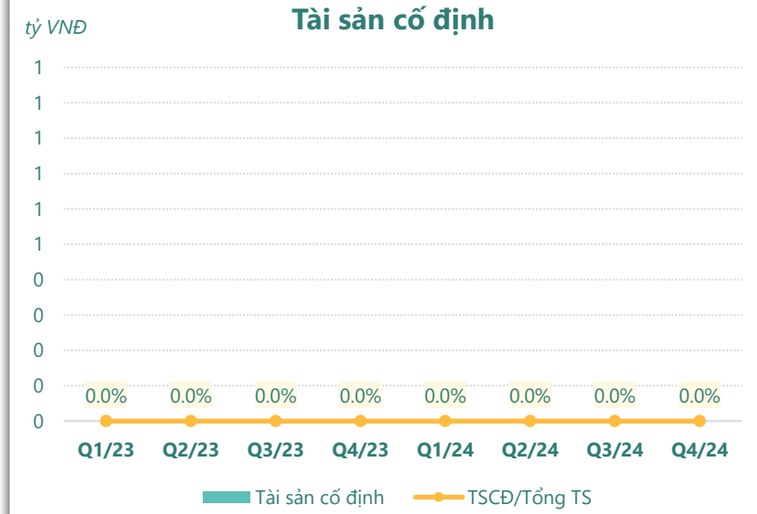
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



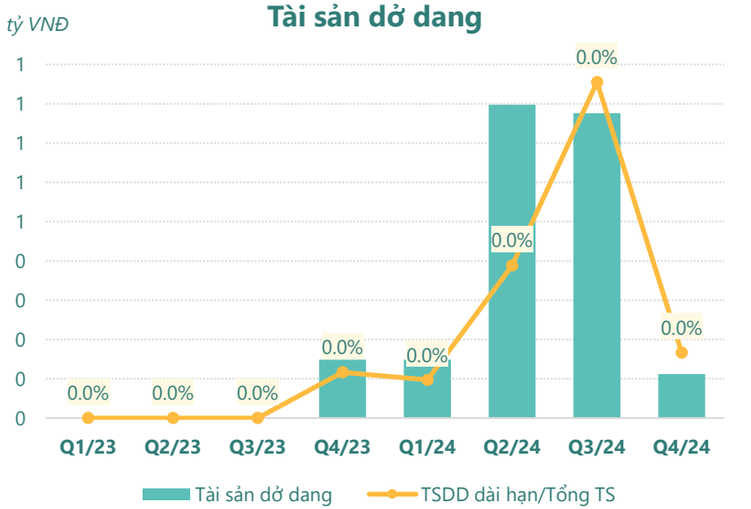
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



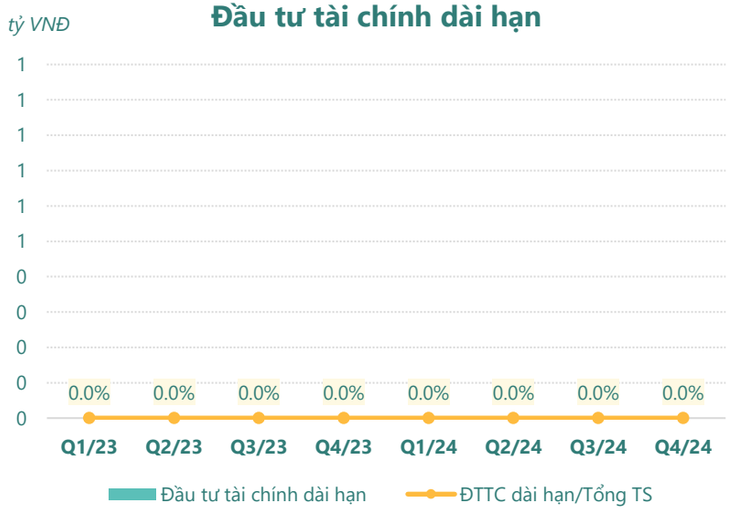
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



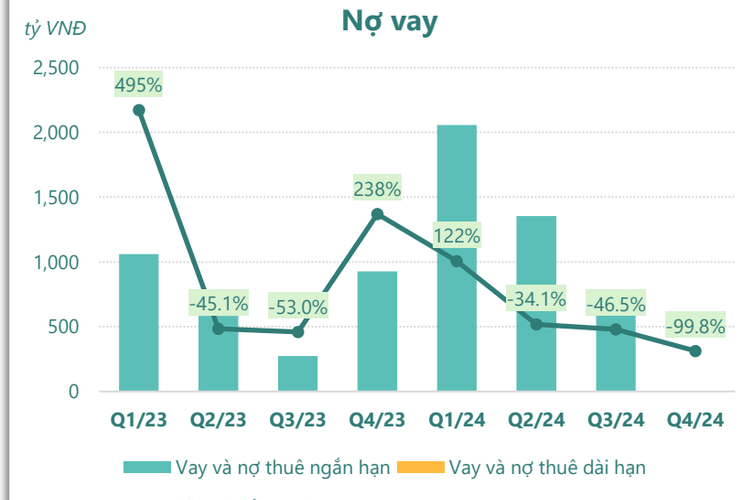
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

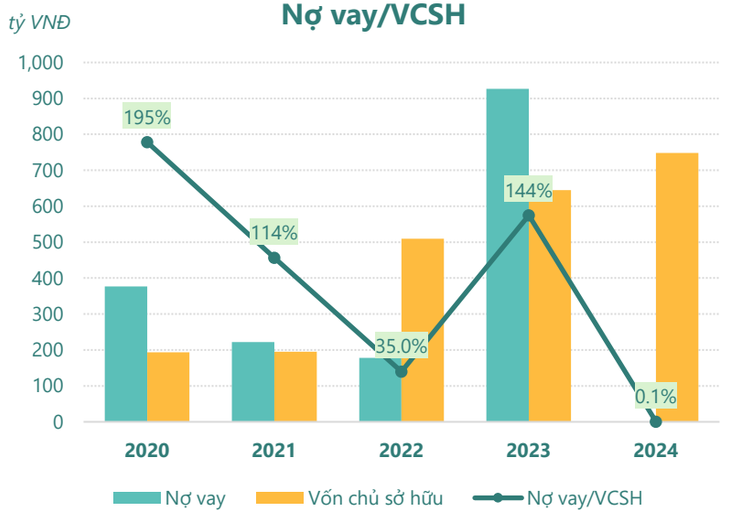
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



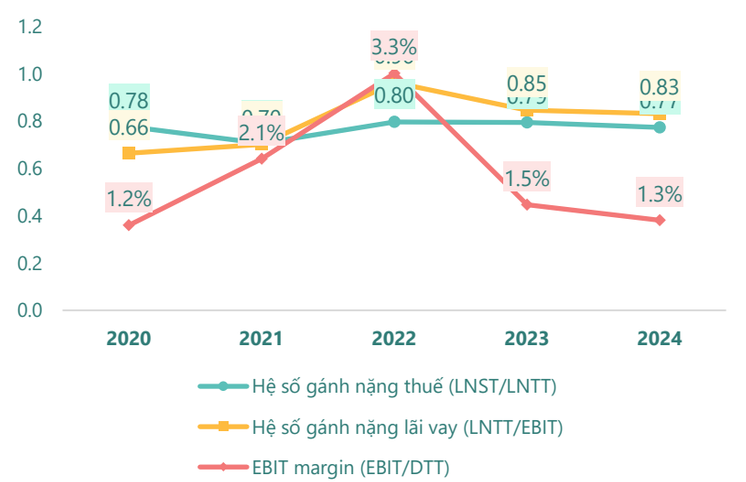
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



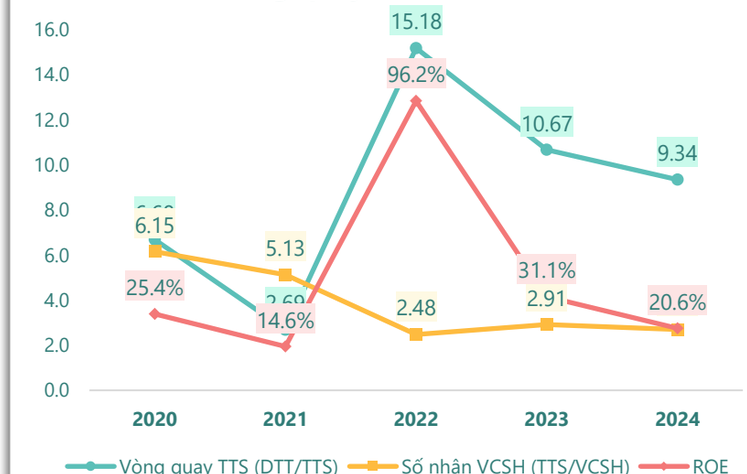
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



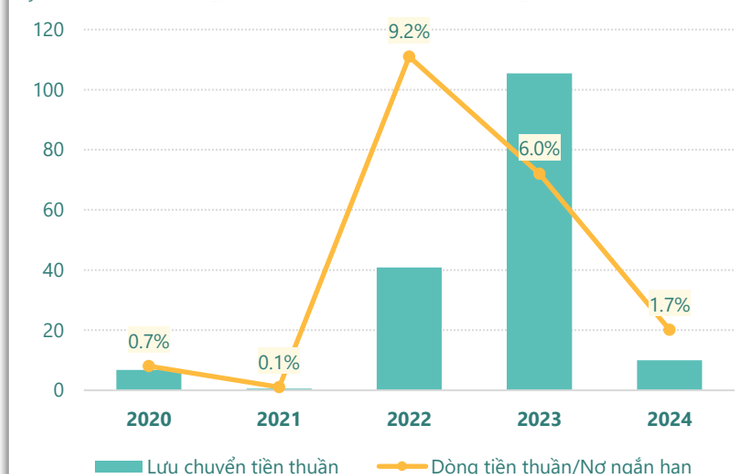
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,471**	**4,526**	**-45.4%**	**17,525**	**17,925**	**-2.2%**
Giá vốn hàng bán	2,418	4,462	-45.8%	17,135	17,451	-1.8%
Lợi nhuận gộp	53.4	64.2	-16.8%	390	473	-17.7%
Doanh thu HĐTC	7.77	26.3	-70.5%	56.7	102	-44.6%
Chi phí TC	4.93	5.68	-13.2%	62.7	93.7	-33.1%
Chi phí lãi vay	3.14	5.03	-37.7%	37.5	40.8	-8.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	29.7	36.8	-19.2%	139	199	-30.2%
Chi phí QLDN	**26.6**	**-24.9**	**207%**	**90.2**	**88.4**	**1.9%**
LN thuần từ HĐKD	-0.13	73.0	-100%	155	195	-20.6%
Lợi nhuận khác	**28.6**	**23.0**	**24.4%**	**30.6**	**31.1**	**-1.7%**
LN trước thuế	28.5	96.0	-70.3%	185	226	-18.0%
Lợi nhuận sau thuế	**21.5**	**75.9**	**-71.7%**	**143**	**179**	**-20.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.5**	**75.9**	**-71.7%**	**143**	**179**	**-20.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	283	-524	-1,247	758	608	849
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.07	0.06	0.05	0.04	0.04	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-309	653	1,130	-734	-630	-723
Tiền đầu kỳ	67.3	41.8	170	52.4	76.6	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.7**	**129**	**-118**	**24.3**	**-22.5**	**126**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.23	-0.58	0.14	-0.07	-0.67	0.36
Tiền cuối kỳ	41.8	170	52.4	76.6	53.4	180

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,347**	**2,405**	**-44.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,269	2,322	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	180	170	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	413	1,211	-65.9%
Hàng tồn kho	672	894	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	47.9	-91.3%
Tài sản dài hạn	**78.1**	**82.7**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	2.86	3.06	-6.6%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	65.4	70.0	-6.7%
Tài sản dở dang	0.11	0.15	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.71**	**9.41**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	1,761	-66.0%
Nợ ngắn hạn	**592**	**1,755**	**-66.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.11	927	-99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	710	-34.9%
Nợ dài hạn	6.53	5.19	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)